

**CÔNG TY TNHH SV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101580354

**3. Ngày thành lập:** 24/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 23, Khu vực 5, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0904495335

Fax:

Email: 0904495335v@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663(Chính)                                                  |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659                                                         |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                               | 2399                                                         |
| 4.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                | 2410                                                         |
| 5.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                   | 2420                                                         |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592                                                         |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101                                                         |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102                                                         |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221                                                         |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222                                                         |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293                                                         |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299                                                         |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311                                                         |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312                                                         |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321                                                         |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322                                                         |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329                                                         |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330                                                         |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390                                                         |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649                                                         |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662                                                         |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669                                                         |
| 23. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742                                                         |
| 24. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752                                                         |
| 25. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759                                                         |
| 26. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772                                                         |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773                                                         |
| 28. | Hoạt động phải bảo đảm điều kiện, Giấy phép Kinh doanh theo quy định                                                                                                    | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THANH SONG | 19G Đường 9, Khu phố Long Bửu, Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  | 2.500.000.000         | 50,000    | 052079000262                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU VINH   | Số 494A Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | 1.250.000.000         | 25,000    | 211716072                                                                                                                                         |         |
| 3   | HUỖNH TẤN VŨ      | Tổ 23, Khu vực 4, Phường Thị Nại, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam            | 1.250.000.000         | 25,000    | 211637473                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH SONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/11/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 052079000262

Ngày cấp: 27/12/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú Và DLQG Về Dân Cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 19G Đường 9, Khu phố Long Bửu, Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 19G Đường 9, Khu phố Long Bửu, Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định